

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016
của huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 2019/QĐ-UBND ngày 30/6/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam về Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của huyện Nông Sơn;

Căn cứ Nghị quyết số 184/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2016 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 332/QĐ-UBND ngày 22/01/2016 của UBND tỉnh Quảng Nam về triển khai thực hiện Nghị quyết số 184/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam về danh mục dự án cần thu hồi đất và chuyển mục đích sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng năm 2016;

Căn cứ Công văn số 94/HĐND-TTHĐ ngày 25/5/2016 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc bổ sung danh mục thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn tại Tờ trình số 62/TTr-UBND ngày 23 tháng 5 năm 2016 và của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 277/TTr-STNMT ngày 13 tháng 6 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Nông Sơn, tỉnh Quảng Nam với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch 2016

Đơn vị tính: Ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ .(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
	Tổng diện tích tự nhiên		47.163,64	4.923,64	5.126,97	14.146,67	3.484,10	2.846,04	1.033,57	15.602,65
1	Đất nông nghiệp	NNP	43.055,51	4.068,50	4.969,86	13.113,27	3.266,74	2.693,06	875,72	14.068,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.317,22	293,19	199,35	140,35	358,73	206,06	43,64	75,90
	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>752,21</i>	<i>139,78</i>	<i>111,54</i>	<i>73,24</i>	<i>223,66</i>	<i>112,95</i>	<i>15,03</i>	<i>76,01</i>
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>565,00</i>	<i>153,40</i>	<i>87,81</i>	<i>67,11</i>	<i>135,07</i>	<i>93,11</i>	<i>28,61</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	943,25	222,13	58,14	152,50	92,69	85,15	106,01	226,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.974,87	375,16	348,20	422,27	320,84	238,76	152,94	1.116,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	10.911,66	772,83	2.453,76	4.029,48	1.072,61	1.458,13		1.124,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	16.633,04			6.674,05				9.958,99
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.267,27	2.401,23	1.906,53	1.694,62	1.421,87	704,96	573,13	1.564,93
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,14	3,96	3,82					0,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06		0,06					
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.591,98	712,99	151,29	968,28	216,24	148,65	125,29	269,24
2.1	Đất quốc phòng	CQP	162,53	131,83	30,70					
2.2	Đất an ninh	CAN	1,45	1,45						
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,20	1,20						
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,97	0,72				0,25		
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,14	2,05				0,09		
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	112,65	41,18		71,47				
2.7	Đất phát triển hạ tầng	DHT	1.014,52	126,23	29,85	683,17	51,02	35,74	16,41	72,15
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>305,97</i>	<i>86,44</i>	<i>21,09</i>	<i>54,27</i>	<i>39,02</i>	<i>26,88</i>	<i>10,22</i>	<i>68,05</i>
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>34,81</i>	<i>12,57</i>	<i>5,93</i>	<i>0,64</i>	<i>7,60</i>	<i>6,43</i>		<i>1,64</i>
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>643,38</i>	<i>14,85</i>	<i>0,01</i>	<i>624,95</i>		<i>0,01</i>	<i>3,56</i>	
	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>0,40</i>	<i>0,23</i>	<i>0,02</i>		<i>0,03</i>	<i>0,05</i>	<i>0,07</i>	
	<i>Đất cơ sở văn hoá</i>	<i>DVH</i>	<i>1,84</i>	<i>1,64</i>	<i>0,05</i>		<i>0,20</i>			
	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>1,91</i>	<i>0,81</i>	<i>0,03</i>	<i>0,20</i>	<i>0,14</i>	<i>0,46</i>	<i>0,12</i>	<i>0,15</i>
	<i>Đất cơ sở giáo dục - đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>11,68</i>	<i>3,50</i>	<i>1,22</i>	<i>1,16</i>	<i>2,49</i>	<i>0,93</i>	<i>1,01</i>	<i>1,37</i>
	<i>Đất cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>14,10</i>	<i>5,96</i>	<i>1,45</i>	<i>1,95</i>	<i>1,39</i>	<i>0,98</i>	<i>1,43</i>	<i>0,94</i>
	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,43</i>	<i>0,23</i>	<i>0,05</i>		<i>0,15</i>			
2.8	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,24	0,24						
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	322,03	85,03	20,88	28,32	92,96	34,31	33,01	27,52

2.10	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	8,11	4,47	0,51	1,10	0,46	0,36	0,42	0,79
2.11	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	1,79	1,55	0,08		0,09	0,07		
2.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,37	0,77	0,28		0,17	0,07	0,08	
2.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	104,97	34,98	5,10	12,74	23,54	15,63	4,99	7,99
2.14	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,98	0,76	0,29	0,37	0,60	0,59	0,18	0,19
2.15	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,34	1,34						
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,26	0,86	0,07	0,25	0,45	0,32	0,01	0,30
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	732,83	225,51	60,94	159,06	36,01	22,97	70,00	158,34
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	118,60	52,82	2,64	11,80	10,94	38,25	0,19	1,96
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.516,15	142,15	5,82	65,12	1,12	4,33	32,56	1.265,05

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	25,52	16,54	0,58	1,30	1,10	1,00	0,50	4,50
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3,79	2,39		0,05	0,50	0,25		0,60
	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK</i>	<i>3,79</i>	<i>2,39</i>		<i>0,05</i>	<i>0,50</i>	<i>0,25</i>		<i>0,60</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9,46	7,01	0,20	0,30	0,30	0,55	0,30	0,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4,96	3,01	0,25	0,30	0,30	0,20	0,20	0,70
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	7,23	4,05	0,13	0,65				2,40
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,08	0,08						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,09	0,02	0,07					
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,06	0,01	0,05					
2.2	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,02		0,02					
2.3	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,01	0,01						
	TỔNG		25,61	16,56	0,65	1,30	1,10	1,00	0,50	4,50

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2016

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	59,19	17,79	0,58	15,35	1,10	1,00	0,50	22,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	3,91	2,42		0,10	0,50	0,25		0,64

	<i>Đất trồng lúa còn lại</i>	<i>LUK/PNN</i>	3,91	2,42		0,10	0,50	0,25		0,64
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	9,83	7,03	0,20	0,30	0,30	0,55	0,30	1,15
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	7,76	3,01	0,25	0,30	0,30	0,20	0,20	3,50
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	13,55			7,00				6,55
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	14,00			7,00				7,00
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	10,03	5,25	0,13	0,65				4,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,11	0,08						0,03

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2016

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã						
				Quế Trung	Quế Ninh	Phước Ninh	Quế Lộc	Sơn Viên	Quế Phước	Quế Lâm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ..(11)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,04	2,00						0,04
	Đất phát triển hạ tầng các cấp. Trong đó:	DHT	2,04	2,00						0,04
	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	0,04							0,04
	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	2,00	2,00						

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Nông Sơn có trách nhiệm:

1. Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất, phát hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai tại địa phương.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Nông Sơn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- CPVP;
- Lưu: VT, KTN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đã ký

D:\Dropbox\Tai 2016\QD\0616 phe duyet KHSD
dat huyen Nong Son.doc

Huỳnh Khánh Toàn